

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHƯỚC THẮNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/TB-UBND

Phước Thắng, ngày 10 tháng 07 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã
Quý 2 năm 2023

Thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ tình hình kết quả thực hiện dự toán ngân sách quý 2 năm 2023;

Ủy ban nhân dân xã Phước Thắng thông báo công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý 2 năm 2023 xã Phước Thắng. Cụ thể như sau:

- Tổng dự toán thu ngân sách xã năm 2023 số tiền: 36.050.935.117 đồng;
 - Thực hiện dự toán thu ngân sách xã quý 2/2023 số tiền: 28.209.080.694 đồng;
 - Tổng dự toán chi ngân sách xã năm 2023 số tiền: 36.050.935.117 đồng;
 - Thực hiện dự toán chi ngân sách xã quý 2/2023 số tiền: 10.967.897.906 đồng;
- (Chi tiết như các biểu kèm theo)./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Tuy Phước (b/c);
- Phòng Tài chính kế hoạch huyện Tuy Phước;
- Đảng ủy xã Phước Thắng;
- HĐND xã Phước Thắng;
- Các Ban ngành Đoàn thể của xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Đài Truyền thanh xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Công

TỈNH BÌNH ĐỊNH
HUYỆN TUY PHƯỚC
XÃ PHƯỚC THẮNG



Biểu số 113/CK TC-NSNN
(Ban hành theo TT số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng BTC)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÍ 2 NĂM 2023
(kèm theo Thông báo số: 02/TB-UBND, ngày 10/07/2023)

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ 2	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	36.050.935.117	28.209.080.694	78,25
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.865.200.000	55.728.100	2,99
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	105.800.000	61.484.539	58,11
3	Thu bổ sung	11.030.000.000	5.042.418.000	45,72
	- Bổ sung cân đối ngân sách	3.677.000.000	1.838.496.000	
	- Bổ sung có mục tiêu	7.353.000.000	3.203.922.000	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	2.000.000	1.514.938	75,75
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã	23.047.935.117	23.047.935.117	100,00
II	TỔNG SỐ CHI	36.050.935.117	10.967.897.906	30,42
1	Chi đầu tư phát triển	26.258.064.000	7.964.168.000	30,33
2	Chi thường xuyên	6.869.430.214	3.003.729.906	43,73
3	Dự phòng	120.000.000		
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	306.670.259		
5	Chi chuyển nguồn	2.496.770.644		

TỈNH BÌNH ĐỊNH
HUYỆN TUY PHƯỚC
XÃ PHƯỚC THẮNG

Biểu số 114/CK TC-NSNN
(Ban hành theo TT số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của BTC)

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÍ 2 NĂM 2023

(kèm theo Thông báo số: 02/TB-UBND, ngày 10/07/2023)

Đvt: đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ 2		SO SÁNH (%)	
	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG THU	36.625.135.117	36.050.935.117	28.479.004.689	28.209.080.694	77,76	78,25
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1.865.200.000	1.865.200.000	55.728.100	55.728.100	2,99	2,99
- Phí, lệ phí, lệ phí môn bài	71.200.000	71.200.000	16.355.000	16.355.000	22,97	22,97
-Thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác	1.794.000.000	1.794.000.000	31.110.100	31.110.100	1,73	1,73
-Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	6.963.000	6.963.000		
-Đóng góp xây dựng KCHT + đóng góp khác	-	-	-	-		
-Thu khác	-	-	-	-		
-Thu phạt	-	-	1.300.000	1.300.000		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	680.000.000	105.800.000	331.408.534	61.484.539	48,74	58,11
1. Các khoản thu phân chia	49.000.000	49.000.000	30.948.192	30.948.192	63,16	63,16
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000	2.000.000	79.532	79.532	3,98	3,98
- Thuế sử dụng đất NN thu từ hộ gia đình	-	-	-	-		
- Thuế môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	-	-	-	-		
- Lệ phí trước bạ nhà đất	47.000.000	47.000.000	30.868.660	30.868.660	65,68	65,68
- Thuế nhà, đất	-	-	-	-		
2. Các khoản thu phân chia khác do tính QĐ	631.000.000	56.800.000	300.460.342	30.536.347	47,62	53,76
- Thuế GTGT(VAT) +TNDN	568.000.000	56.800.000	299.915.550	29.991.555		
- Thuế TNDN	-	-	-	-		
- Thu khác về thuế	-	-	544.792	544.792		
- Thuế Thu nhập cá nhân	63.000.000	-	-	-		
- Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-		
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn+ CCTL	23.047.935.117	23.047.935.117	23.047.935.117	23.047.935.117		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	2.000.000	2.000.000	1.514.938	1.514.938		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.030.000.000	11.030.000.000	5.042.418.000	5.042.418.000		
- Bổ sung cân đối	3.677.000.000	3.677.000.000	1.838.496.000	1.838.496.000		
- Bổ sung có mục tiêu	7.353.000.000	7.353.000.000	3.203.922.000	3.203.922.000		
	-	-	-	-		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÍ 2 NĂM 2023
(kèm theo Thông báo số: 02/TB-UBND, ngày 10/07/2023)

Đơn: đồng

STT		NỘI DUNG		Dự toán			Ước thực hiện quý 2			So sánh (%)									
1		2		3		4		5		6		7		8=5/2		9=6/3		10=7/4	
Tổng số chi		Tổng số		Đầu tư XD CB		Thường xuyên		Tổng số		Đầu tư XD CB		Thường xuyên		Tổng số		Đầu tư XD CB		Thường xuyên	
A	Chi đầu tư	36.050.935.117	26.258.064.000	26.258.064.000	9.792.871.117	10.967.897.906	7.964.168.000	3.003.729.906	30,42	30,33	43,73								
B	Chi thường xuyên	26.258.064.000	26.258.064.000	-	6.869.430.214	7.964.168.000	7.964.168.000	3.003.729.906	30,33	30,33	43,73								
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trận tự an toàn xã hội	6.869.430.214	-	-	6.869.430.214	3.003.729.906	-	3.003.729.906	43,73										
-	Chi trận tự an toàn xã hội	582.000.000	-	-	582.000.000	302.099.040	-	302.099.040	51,91		51,91								
-	Chi dân quân tự vệ	142.000.000			142.000.000	50.100.000		50.100.000											
2	Chi văn hóa thông tin	440.000.000			440.000.000	251.999.040		251.999.040											
3	Chi phát thanh, truyền thanh	20.000.000			20.000.000	6.615.000		6.615.000	33,08		33,08								
4	Chi thể dục, thể thao	20.000.000			20.000.000	350.000		350.000	1,75		1,75								
5	Chi bảo vệ môi trường	20.000.000			20.000.000	-			-		-								
6	Chi các hoạt động kinh tế	300.331.214			300.331.214	51.093.900		51.093.900											
-	Giao thông	415.000.000	-	-	415.000.000	262.891.904	-	262.891.904	63,35		63,35								
-	Nông - Lâm - Thú y	50.000.000			50.000.000	17.864.000		17.864.000	35,73		35,73								
-	Thủy lợi	40.000.000			40.000.000	143.180.000		143.180.000	357,95		357,95								
-	Thủy chính	85.000.000			85.000.000	15.186.000		15.186.000	17,87		17,87								
7	Chi quân lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	240.000.000			240.000.000	86.661.904		86.661.904	36,11		36,11								
-	Trong đó: Quỹ lương	5.199.099.000	-	-	5.199.099.000	2.155.461.062	-	2.155.461.062	41,46		41,46								
-	Quản lý nhà nước	3.263.099.000			3.263.099.000	1.388.616.210		1.388.616.210	42,56		42,56								
-	Đảng cộng sản VN	700.000.000			700.000.000	296.019.514		296.019.514	42,29		42,29								
-	UB Mặt trận TQVN và các Hội đoàn thể	1.131.000.000			1.131.000.000	437.186.938		437.186.938											
-	Hội đặc thù	105.000.000			105.000.000	33.638.400		33.638.400	59,04		59,04								
8	Chi cho công tác XH	220.000.000			220.000.000	129.877.000		129.877.000											
9	Chi khác ngân sách	93.000.000			93.000.000	95.342.000		95.342.000											
C	Dự phòng chi	120.000.000			120.000.000	-			-		-								
D	Chi nộp ngân sách cấp trên	306.670.259			306.670.259	-													
D	Chi chuyển nguồn	2.496.770.644			2.496.770.644	-													